

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 18 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư phía Bắc công viên khoa học tại Khu vực 2, phường Ghèn Ráng, thành phố Quy Nhơn (Đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019, Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về ban hành bảng giá đất các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 58/TTr-HĐBT ngày 18/4/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 565/TTr-STNMT ngày 23/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 18 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư phía Bắc công viên khoa học tại Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn (Đợt 1), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB là **4.552.771.601 đồng** (*Bằng chữ: Bốn tỷ, năm trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi một ngàn, sáu trăm lẻ một đồng*); trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ : 4.463.501.570 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB : 89.270.031 đồng.

(*Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 8.927.000 đồng, đã bao gồm chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 6.249.000 đồng*)

Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước.

(*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*)

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện phương án bồi thường và hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, K8, K16.

ren

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ DO GPMB**Dự án: Khu Tái định cư phía Bắc công viên khoa học tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn (Đợt 1)***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

ST T	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Diện tích đất được bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
			Số thửa	Tờ BD	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)		Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ ổn định đời sống	Tổng
1	Nguyễn Mạnh Tường	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	186	2	BHK	98,2	98,20	15.986.960	59.001.190	83.426.300	43.600.800	0	202.015.250
2	Nguyễn Đức Trường	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	199	2	CLN	276,4	276,40	44.997.920	0	57.389.000	122.721.600	17.856.000	242.964.520
3	Nguyễn Đức Chiến	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	183	2	CLN	1.215,3	1.215,30	197.850.840	0	90.849.500	539.593.200	17.856.000	846.149.540
4	Nguyễn Đức Dũng	Tổ 9, KV2, P. Ghềnh Ráng	321	2	BHK	122,5	122,50	19.943.000	0	12.863.200	54.390.000	17.856.000	105.052.200
5	Nguyễn Thị Bích Phương	Tổ 9, KV2, P. Ghềnh Ráng	311	2	BHK	117,0	117,00	19.047.600	0	11.754.400	51.948.000	13.392.000	96.142.000
6	Nguyễn Đức Sinh	Tổ 9, KV2, P. Ghềnh Ráng	322	2	BHK	126,2	126,20	20.545.360	0	30.970.100	56.032.800	0	107.548.260
7	Trần Đình Trọng, vợ Nguyễn Thị Thu Trang	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	38	2	LUK	690,4	690,40	341.554.400	0	172.239.000	931.512.000	13.392.000	1.458.697.400
			39	2	LUK	791,2	791,20						
			40	2	LUK	616,4	616,40						
8	Trịnh Thị Liệu	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	314	2	BHK	157,9	157,90	25.706.120	0	39.810.000	70.107.600	0	135.623.720
9	Nguyễn Công Dũng	5A Nguyễn Thiếp, TP. Quy Nhơn	12	2	BHK	1.691,6	1.691,60	275.392.480	0	157.255.400	0	0	432.647.880
			192	2	BHK	160,4	0,00						
10	Đình Bảo Phong, vợ Phan Thị Bích Hiền	11 Nguyễn Hữu Quang, P. Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	285	2	BHK	615,0	615,00	100.122.000	49.172.843	20.891.000	0	0	170.185.843
11	Văn Tấn Mười	207A Nguyễn Huệ, TP. Quy Nhơn	315	2	BHK	223,1	223,10	36.320.680	0	18.906.800	0	0	55.227.480

ST T	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Diện tích đất được bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
			Số thửa	Tờ ĐĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)		Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ ổn định đời sống	Tổng
12	Huỳnh Văn Củng	xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	313	2	BHK	148,5	148,50	24.175.800	0	33.094.000	0	0	57.269.800
13	Huỳnh Văn Chánh	161 Trần Cao Vân, TP. Quy Nhơn	318	2	BHK	146,9	146,90	23.915.320	0	13.732.000	0	0	37.647.320
14	Chu Thị Phi	14 Ý Lan, TP. Quy Nhơn	317	2	BHK	145,1	145,10	23.622.280	0	18.588.000	0	0	42.210.280
15	Nguyễn Thị Hồng	293/12 Lê Hồng Phong, TP. Quy Nhơn	316	2	BHK	149,0	149,00	24.257.200	0	8.980.400	0	0	33.237.600
16	Nguyễn Văn Khoa	Tổ 21, KV4, P. Ghềnh Ráng	198	2	CLN	227,5	227,50	37.037.000	0	13.398.000	0	0	50.435.000
17	Lê Xuân Quý	P. Nguyễn Văn Cừ, TP. Quy Nhơn	310	2	BHK	372,9	372,90	60.708.120	119.625.477	25.147.000	0	0	205.480.597
18	Phạm Xuân Ngọc	72 Diên Hồng, TP. Quy Nhơn	67	2	LUC	1.105,6	1.105,60	179.991.680	0	4.975.200	0	0	184.966.880
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ					9.197,1	9.036,7	1.471.174.760	227.799.510	814.269.300	1.869.906.000	80.352.000	4.463.501.570
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB 2% (Ax2%)												89.270.031
C	Tổng cộng (A+B)												4.552.771.601

RM